

Số: 33/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2015

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý  
và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường,  
bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2015 về Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Quy định và phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 và bãi bỏ các khoản 5, 6, 11, 15 mục I Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí và các mục: V, VI, XI, XV - Phần A, Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI và khoản 2, mục I Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định về phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Châu Văn Lâm**

## QUY ĐỊNH

### **Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua đò; phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi; phí vệ sinh; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)*

#### **I. NỘI DUNG QUY ĐỊNH**

##### **1. Phí qua đò**

1.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức và cá nhân thuê đò để chở người, tài sản và hàng hoá; khách đi đò. Miễn thu phí qua đò đối với học sinh, sinh viên.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Chủ đò hoặc các tổ chức đứng ra kinh doanh đưa đón khách theo quy định của pháp luật.

1.3. Mức thu: (Có phụ lục số 01 kèm theo)

1.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí cho chủ đò hoặc các tổ chức kinh doanh vận tải để bù đắp chi phí đầu tư, chi phí chạy đò, chi phí quản lý và các chi phí khác của chủ đò hoặc tổ chức kinh doanh vận tải. Các chủ đò, các tổ chức kinh doanh vận tải phải thực hiện nộp thuế theo quy định của pháp luật.

##### **2. Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi**

2.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức và cá nhân được phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi.

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường và quản lý đô thị Tuyên Quang; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

2.3. Mức thu: (Có phụ lục số 02 kèm theo)

2.4. Quản lý sử dụng số thu:

- Để lại 70% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí.

- Nộp vào ngân sách địa phương 30% số thu phí để cân đối chung cho việc đầu tư trở lại để sửa chữa lớn cơ sở vật chất nơi thực hiện nhiệm vụ thu.

##### **3. Phí vệ sinh**

3.1. Đối tượng nộp phí: Các hộ gia đình, cá nhân, các cơ quan hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường và quản lý đô thị, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp thoát nước Tuyên Quang, các

đơn vị và tổ chức thực hiện công tác vệ sinh môi trường do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thành lập hoặc giao nhiệm vụ.

3.3. Mức thu: *(Có phụ lục số 03 kèm theo)*

3.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí vệ sinh thu được cho đơn vị tổ chức thu phí để chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải theo định mức quy định.

#### **4. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô:**

4.1. Đối tượng nộp phí: Các chủ phương tiện gửi trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các bệnh viện; các cơ quan, đơn vị, cá nhân được phép thu phí; các Ban Quản lý chợ, Ban Quản lý khu du lịch lịch sử văn hoá và sinh thái, khu du lịch sinh thái, đền chùa... có sân bãi trông giữ phương tiện cho đối tượng có yêu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô để tham gia hoạt động giải trí, văn hoá, thể thao.

4.3. Mức thu: *(Có phụ lục số 04 kèm theo)*

4.4. Quản lý sử dụng số thu: Để lại 100% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí. Các cá nhân và các tổ chức không thuộc ngân sách nhà nước thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô có trách nhiệm nộp thuế theo quy định của pháp luật.

## **II. LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH THU VÀ QUYẾT TOÁN**

1. Hằng năm căn cứ vào mức thu và nội dung chi theo quy định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, đơn vị tổ chức thực hiện thu phí phải lập dự toán thu, chi theo đúng qui định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản chế độ hướng dẫn hiện hành gửi cơ quan Tài chính cùng cấp kiểm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ vào dự toán thu, chi phí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi hàng quý gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu-chi.

3. Chứng từ thu phí, đăng ký kê khai thu, nộp phí thực hiện theo đúng quy định Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí. Cụ thể:

- Đối với các khoản thu phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phải lập và cấp biên lai thu tiền phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

- Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hoá đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng.

Cuối năm phải quyết toán thu, chi theo thực tế. Số chi từ nguồn thu được để

lại sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ qui định.

Chế độ báo cáo, chứng từ kế toán và thanh quyết toán thu, chi phí phải thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

# PHỤ LỤC SỐ 01

## BIỂU PHÍ QUA ĐÒ

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Đối với đò ngang</b>		
1.1	Đò gắn máy:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	1.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	2.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	3.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	2.000
1.2	Đò không gắn máy:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	1.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	1.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	2.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	1.000
<b>2</b>	<b>Đối với đò dọc</b>	đồng/km (hoặc 50 kg hàng hóa trở lên đến dưới 100kg)	1.000
<b>3</b>	<b>Đối với vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang</b>		
3.1	Tuyến Na Hang - Bản Sám (xã Sơn Phú):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	14.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	4.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	9.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	7.000
3.2	Tuyến Na Hang - Bản Cài (Đèo Bụt xã Xuân Tiến cũ):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	18.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	5.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	10.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	9.000
3.3	Tuyến Na Hang - xã Thụy Loa cũ:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	31.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	9.000

	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	17.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	16.000
3.4	Tuyến Na Hang - Bản Lãm (xã Khâu Tinh):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	18.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	5.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	10.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	9.000
3.5	Tuyến Na Hang - Yên Hoa:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	22.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	7.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	13.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	10.000
3.6	Tuyến Na Hang - Đà vị:		
	Hành khách	đồng/người/lượt	22.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	7.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	13.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	10.000
3.7	Tuyến Na Hang - Bản Phai Khăn (xã Đà Vị):		
	Hành khách	đồng/người/lượt	27.000
	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/xe/lượt	9.000
	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/xe/lượt	16.000
	Hàng hóa (từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg)	đồng/lượt	13.000
3.8	Thuê thuyền theo hợp đồng:		
	Thuyền bình thường	đồng/chỗ ngồi/giờ	10.000
	Thuyền chất lượng cao	đồng/chỗ ngồi/giờ	13.000

Đối với hàng hóa từ 100 kg trở lên, khối lượng kế tiếp của mỗi lần tăng từ 50 kg trở lên đến dưới 100 kg thì mức thu được tính bằng 120% mức thu ban đầu (từ 50 kg đến dưới 100 kg) của lần kế tiếp nhưng không vượt quá 10 lần của mức thu ban đầu (từ 50 kg đến dưới 100 kg).

## PHỤ LỤC SỐ 02

### BIỂU PHÍ SỬ DỤNG HÈ ĐƯỜNG, LÒNG ĐƯỜNG, LỀ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường:</b>		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/xe/lượt	4.000
		đồng/xe/tháng	70.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên	đồng/xe/lượt	6.000
		đồng/xe/tháng	98.000
	Xe có trọng tải lớn	đồng/xe/lượt	8.000
		đồng/xe/tháng	140.000
	Máy kéo bông sen, xe vận chuyển nhỏ có động cơ 01 xi lanh	đồng/xe/lượt	3.000
		đồng/xe/tháng	56.000
<b>2</b>	<b>Phí sử dụng bến, bãi</b>		
2.1	Phí sử dụng bến nước:		
	Tàu, xà lan trọng tải từ 5 tấn đến 20 tấn	đồng/lượt vào bến	9.000
		đồng/ngày đêm	15.000
	Tàu, xà lan trọng tải từ 21 tấn đến 50 tấn	đồng/lượt vào bến	14.000
		đồng/ngày đêm	23.000
	Tàu, xà lan trên 50 tấn	đồng/ngày đêm	30.000
	Đò gắn máy trọng tải dưới 5 tấn hoặc chở khách dưới 13 người (đò dọc)	đồng/lượt vào bến	4.000
		đồng/ngày đêm	7.000
	Đò không gắn máy trọng tải dưới 5 tấn hoặc chở khách dưới 13 người (đò dọc)	đồng/lượt vào bến	3.000
		đồng/ngày đêm	4.000
	Đò ngang thuộc địa bàn thành phố	đồng/tháng	40.000
	Đò ngang thuộc các địa bàn các huyện	đồng/tháng	26.000
2.2	Phí sử dụng bãi (Bãi để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bãi chứa lâm sản, khoáng sản, vật liệu):		
	Địa bàn thành phố	đồng/m <sup>2</sup> /ngày đêm	500
	Địa bàn các huyện	đồng/m <sup>2</sup> /ngày đêm	300

## PHỤ LỤC SỐ 03

### BIỂU PHÍ VỆ SINH

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Đối với cá nhân, hộ gia đình</b> (không sản xuất kinh doanh):		
	Có từ 7 người trở lên	đồng/hộ/tháng	15.000
	Có từ 5 đến 6 người	đồng/hộ/tháng	12.000
	Có 4 người trở xuống	đồng/hộ/tháng	9.000
<b>2</b>	<b>Đối với hộ kinh doanh, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp, Công ty, Hợp tác xã:</b>		
2.1.1	Đối hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ, có mức thuế môn bài bậc V, bậc VI.	đồng/hộ/tháng	26.000
2.1.2	Đối hộ kinh doanh hàng ăn, buôn bán, có mức thuế môn bài bậc I đến bậc IV	đồng/hộ/tháng	42.000
2.1.3	Đối với trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các cơ quan HCSN, chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp, Công ty, Hợp tác xã:		
	Đơn vị dưới 30 người	đồng/đơn vị/tháng	40.000
	Đơn vị từ 30 người đến dưới 50 người	đồng/đơn vị/tháng	70.000
	Đơn vị trên 50 người	đồng/đơn vị/tháng	150.000
<b>3</b>	<b>Đối với các cửa hàng kinh doanh, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, nhà nghỉ</b>		
	Đối với các cửa hàng kinh doanh, dịch vụ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, cà phê giải khát karaoke, nhà nghỉ khách sạn có từ 01 đến 20 phòng	đồng/cosở/tháng	150.000
	Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng có từ 20 phòng trở lên	đồng/cosở/tháng	300.000
	Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	đồng/cosở/tháng	300.000
	Đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất	đồng/cosở/tháng	300.000
<b>4</b>	<b>Đối với bệnh viện, chợ, bến xe</b>		
4.1	Đối với bệnh viện:		
	Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang	đồng/cosở/tháng	600.000
	Các bệnh viện còn lại	đồng/cosở/tháng	450.000
4.2	Đối với Bến xe:		

	Bến xe Tuyên Quang	đồng/bến xe/tháng	450.000
	Bến xe các huyện còn lại	đồng/bến xe/tháng	150.000
4.3	Đối với các hộ kinh doanh trong chợ		
4.3.1	Hộ kinh doanh thường xuyên:		
	Chợ Tam Cờ thành phố Tuyên Quang.	đồng/hộ/tháng	20.000
	Chợ Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang; Chợ thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	đồng/hộ/tháng	16.000
	Các chợ còn lại	đồng/hộ/tháng	12.000
4.3.2	Hộ kinh doanh không thường xuyên:		
	Chợ thành phố, thị trấn	đồng/hộ/tháng	3.000
	Các chợ còn lại	đồng/hộ/tháng	1.000
<b>5</b>	<b>Đối với các công trình xây dựng, cải tạo, sửa chữa.</b>	đồng/m <sup>3</sup> rác	65.000

## PHỤ LỤC SỐ 04

### BIỂU PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ

(Kèm theo Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ở bệnh viện, trường học, chợ...</b>		
<b>1</b>	<b>Trông giữ ban ngày</b>		
1.1	Nơi trông, giữ không có mái che:		
1.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	1.000
1.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	2.000
1.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	10.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	15.000
1.2	Nơi trông giữ có mái che		
1.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	2.000
1.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	3.000
1.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	15.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	20.000
<b>2</b>	<b>Trông giữ ban đêm (từ 22h tối hôm trước đến trước 6h sáng hôm sau)</b>		
2.1	Nơi trông giữ không có mái che		
2.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	2.000
2.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	3.000
2.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	20.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	25.000
2.2	Nơi trông giữ có mái che		
2.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	3.000
2.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	5.000

2.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	25.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	35.000
<b>3</b>	<b>Trông giữ cả ngày và đêm</b>		
3.1	Nơi trông giữ không có mái che		
3.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/ngày đêm	3.000
3.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/ngày đêm	5.000
3.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/ngày đêm	25.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/ngày đêm	35.000
3.2	Nơi trông giữ có mái che		
3.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/ngày đêm	4.000
3.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/ngày đêm	6.000
3.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/ngày đêm	30.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/ngày đêm	40.000
<b>4</b>	<b>Mức phí theo tháng</b>		
4.1	Nơi trông giữ không có mái che		
4.1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/tháng	50.000
4.1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/tháng	100.000
4.1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/tháng	500.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/tháng	750.000
4.2	Nơi trông giữ có mái che		
4.2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/tháng	100.000
4.2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/tháng	150.000

4.2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/tháng	750.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/tháng	1.000.000
<b>II</b>	<b>Đối với công giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô tại các điểm, bãi công giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa</b>		
<b>1</b>	<b>Nơi công giữ không có mái che</b>		
1.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	2.000
1.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	4.000
1.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	20.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	30.000
<b>2</b>	<b>Nơi công giữ có mái che</b>		
2.1	Xe đạp (gồm cả xe đạp điện)	đồng/lượt	4.000
2.2	Xe máy (gồm cả xe máy điện)	đồng/lượt	6.000
2.3	Xe ô tô:		
	Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn	đồng/lượt	30.000
	Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công	đồng/lượt	40.000

- Một lượt xe: là một lần xe vào, xe ra điểm công giữ xe.
- Đối với xe ô tô: Một lượt tối đa không quá 120 phút, quá thời gian 120 phút thu thêm các lượt tiếp theo.
- Nơi công giữ có mái che phải có nhà cố định có các kết cấu (cột, kèo, mái bằng tấm lợp kim loại hoặc tấm lợp phibrôximăng...) che được nắng, mưa.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 10**